

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”
(Trừ lượng tính đến ngày 22 tháng 02 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung;

Căn cứ Giấy phép số 60/GP-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trung Thành được thăm

dò khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung;

Xét Đơn đề ngày 26/3/2024 kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trung Thành đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1733/TTr-STNMT ngày 12/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 9,8 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng);

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 1.877.348 m³, trong đó có 152.065 m³ đá khối để xẻ, cụ thể:

+ Cấp 121: 1.263.397 m³;

+ Cấp 122: 613.951 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Đất làm vật liệu san lấp:

Trữ lượng địa chất cấp 121+ 122: 1.559.248 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 1.388.260 m³;

+ Cấp 122: 170.988 m³.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 35,0 m.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Khoáng sản chính: Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường: Cấp 121 + 122: 1.877.348 m³, trong đó có 152.065 m³ đá khối để xẻ, cụ thể

+ Cấp 121: 1.263.397 m³;

+ Cấp 122: 613.951 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất làm vật liệu san lấp: Cấp 121+ 122: 1.559.248 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 1.388.260 m³;

+ Cấp 122: 170.988 m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện Vĩnh Lộc, Hà Trung;
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trung Thành;
- Lưu: VT, CN (T11.23).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐÁ BAZAN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG TẠI XÃ VĨNH THỊNH, HUYỆN VĨNH LỘC
VÀ XÃ HÀ TIẾN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
9,8 ha	1	2217 559,10	579 299,07
	2	2217 860,02	579 426,21
	3	2217 859,00	579 596,00
	4	2217 815,00	579 704,00
	5	2217 813,05	579 802,15
	6	2217 687,54	579 803,41
	7	2217 677,75	579 645,20
	8	2217 553,00	579 495,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐÁ BAZAN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU
SAN LẤP TẠI XÃ VINH THỊNH, HUYỆN VINH LỘC VÀ XÃ HÀ TIẾN,
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Cấp 121	Cấp 122	
1	1-121	+ 35,0	804.915		
2	2-121	+ 35,0	458.482		
Trữ lượng cấp 121			1.263.397		
3	1-122	+ 35,0		209.520	
4	2-122	+ 35,0		381.373	
5	3-122	+ 35,0		23.058	
Trữ lượng cấp 122			613.951		
Tổng trữ lượng cấp 121 + 122			1.877.348		

2. Đất làm vật liệu san lấp

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Cấp 121	Cấp 122	
1	1-121	+ 35,0	630.900		
2	2-121	+ 35,0	405.025		
3	3-121	+ 35,0	352.335		
Trữ lượng cấp 121			1.388.260		
4	1-122	+ 35,0		155.280	
5	2-122	+ 35,0		15.708	
Trữ lượng cấp 122			170.988		
Tổng trữ lượng cấp 121 + 122			1.559.248		